

Số: 113 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 02 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc Quốc hội khoá XVI

Thực hiện Văn bản số 72/HĐDT ngày 13/5/2026 của Hội đồng dân tộc về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành; UBND tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai

Tỉnh Gia Lai có tổng diện tích tự nhiên 21.576,53km², với 134km đường bờ biển, 80,485km đường biên giới tiếp giáp với các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Vương quốc Cam-pu-chia và Biên Đông. Tỉnh có 135 đơn vị hành chính cấp xã (110 xã, 25 phường); có 47 thành phần dân tộc¹, dân số khoảng 3.417.368 người, trong đó dân tộc thiểu số 819.388 người, chiếm khoảng 23,98% dân số toàn tỉnh² (Jrai 14,98%, Bahnar 6,87%, Nùng 0,42%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 1,71%), các dân tộc thiểu số cư trú đều khắp các địa bàn trong tỉnh; mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội riêng rất phong phú, đa dạng, tạo nên tính thống nhất trong nền văn hóa tại địa phương. Theo kết quả phân định khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh có 93 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó số xã khu vực I: 07 xã, xã khu vực II: 13 xã, xã khu vực III: 73 xã và 608 thôn, làng đặc biệt khó khăn³. Theo kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2025, toàn tỉnh có 18.567 hộ nghèo, chiếm 2,18% tổng số hộ dân. Trong đó, hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số có 15.179 hộ, chiếm 8,37% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh; số hộ cận nghèo là 38.967 hộ, chiếm 4,57% tổng số hộ dân, trong đó, hộ cận nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số có 26.687 hộ, chiếm 14,71% tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

¹ Theo niên giám thống kê điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số công bố ngày 01/4/2019 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

² Theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

³ Theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.

2. Khái quát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành

Từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành, công tác triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh cơ bản được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước khi sáp nhập) đã ban hành Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 quy định chính sách đất đai đối với đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn tỉnh.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định mới của Luật Đất đai năm 2024 được triển khai bằng nhiều hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của người dân. Đồng thời, việc rà soát quỹ đất và nhu cầu đất ở, đất sản xuất của hộ đồng bào DTTS được thực hiện gắn với các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: từ năm 2021–2025.

Qua triển khai, địa phương từng bước giải quyết nhu cầu về đất ở, đất sản xuất cho các hộ thiếu đất hoặc không có đất; đồng thời hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện ổn định đời sống, phát triển sản xuất và giảm nghèo bền vững.

3. Thuận lợi, khó khăn

Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), địa phương nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành; hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024 từng bước được hoàn thiện. Các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025 tiếp tục được triển khai, tạo điều kiện hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS. Nhận thức của người dân về chính sách pháp luật đất đai ngày càng được nâng lên, góp phần tạo thuận lợi cho công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện.

Hệ thống cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh đến cơ sở cơ bản được kiện toàn; đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác đất đai, dân tộc, nông nghiệp từng bước được nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 đã tạo điều kiện bổ sung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ thực hiện các chính sách liên quan đến đất ở, đất sản xuất, góp phần cải thiện đời sống cho đồng bào DTTS. Nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất từng bước được nâng lên; nhiều hộ dân đã chủ động phối hợp với cơ quan chức năng trong kê khai, đăng ký đất đai và thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số khó khăn như quỹ đất để bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS tại địa phương còn hạn chế; nhiều khu vực đã được quy

hoạch cho mục đích khác hoặc không còn quỹ đất phù hợp để giao đất theo nhu cầu thực tế của người dân. Đội ngũ cán bộ làm công tác đất đai tại cấp cơ sở còn thiếu về số lượng trong khi khối lượng công việc lớn và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đất đai còn hạn chế; cơ sở dữ liệu đất đai chưa được hoàn thiện đồng bộ, gây khó khăn trong công tác quản lý, tra cứu và giải quyết hồ sơ. Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS còn hạn chế; việc huy động nguồn lực xã hội hóa gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả thực hiện chính sách.

II. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/01/2025 đến tháng 4/2026)

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

1.1. Về văn bản thực hiện

Căn cứ nội dung giao quy định chi tiết tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước khi sáp nhập) đã ban hành Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 quy định chính sách đất đai đối với đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn tỉnh.

Sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) đã ban hành Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 quyết định việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó, tiếp tục áp dụng trong phạm vi tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) đối với Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024.

Thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất theo Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2025 được triển khai trên cơ sở các quy định của Trung ương như: Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 và Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg; các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 05/2025/TT-UBND của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Gia Lai cũng đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: từ năm 2021–2025.

Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng tại Tiểu dự án 1 Dự án 3 trên địa bàn tỉnh (nay là Nội dung 02 thuộc Nội dung thành phần 02, Hợp phần thứ hai theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm

2030), UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, quy định chi tiết định mức kinh tế kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất lâm nghiệp phù hợp với các quy định mới của Luật Đất đai 2024 và Luật Lâm nghiệp⁴.

1.2. Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN theo quy định của Luật Đất đai năm 2024

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định mới của Luật Đất đai năm 2024 được triển khai bằng nhiều hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Thông qua các hội nghị tuyên truyền, tập huấn, sinh hoạt cộng đồng và hệ thống thông tin cơ sở, nhận thức của người dân về quyền, nghĩa vụ trong sử dụng đất từng bước được nâng cao, nhiều hộ gia đình đã hiểu rõ hơn về quyền sử dụng đất, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và quy trình thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, góp phần hạn chế vi phạm pháp luật, giảm tranh chấp, khiếu kiện và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn.

Đồng thời, việc rà soát quỹ đất và nhu cầu đất ở, đất sản xuất của hộ đồng bào DTTS được thực hiện gắn với các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I: từ năm 2021–2025.

2. Kết quả thực hiện (đến tháng 4/2026)

2.1. Chính sách đất ở, đất sản xuất đối với cá nhân là người DTTS

- Các chính sách quy định tại khoản 2, 3 Điều 16; điểm e khoản 3 Điều 124; điểm c khoản 1 Điều 157 (*Nêu rõ: số hộ; diện tích, loại đất được giao, cho thuê; số tiền được miễn, giảm...*): Trong kỳ báo cáo, tỉnh Gia Lai chưa phát sinh các trường hợp hỗ trợ chính sách quy định tại khoản 2, 3 Điều 16; điểm e khoản 3 Điều 124; điểm c khoản 1 Điều 157.

- Các trường hợp thực hiện quyền sử dụng đất có điều kiện (Điều 48): nêu cụ thể đối với từng nội dung theo quy định tại khoản 1, 2 và 3: Không có.

- Chính sách ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với cá nhân là người DTTS không có đất hoặc thiếu đất sản xuất ở địa phương, gồm: đất thu hồi của các Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 180); đất do các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương (Điều 181):

UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) đã ban hành Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 16/6/2024 về việc thu hồi đất (đợt 1) của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện An Lão để thực hiện Phương án giao đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc

⁴ Văn bản số 5256/UBND-NNMT ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh về việc khẩn trương triển khai giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 4553/SNNMT-KL ngày 4/05/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường v/v khẩn trương triển khai giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo của UBND tỉnh; Văn bản số 1380/SNNMT-KL ngày 7/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; Văn bản số 2885/SNNMT-KL ngày 24/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn đề cương xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

thiếu số tại xã An Vinh và đã tiến hành đo đạc, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 404 hộ gia đình, cá nhân chưa có đất, thiếu đất sản xuất (đợt 1) với diện tích 619ha, loại đất: Đất rừng sản xuất.

Thời gian tới tiếp tục đo đạc, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đồng bào DTTS trên địa bàn không có, không còn, không đủ đất sản xuất theo Quyết định số 4562/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định “Về việc thu hồi đất (đợt 2) của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện An Lão để thực hiện Phương án giao đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã An Vinh” với diện tích 396,83ha tại tiểu khu 17, 20, 29, xã An Vinh.

- Các trường hợp được thực hiện theo khoản 15 Điều 260 (*Nêu rõ: số hộ; diện tích, loại đất thực hiện*): Không có.

2.2. Chính sách đối với vùng khó khăn, ĐBKK tại xã biên giới, hải đảo, DTTS&MN

- Các trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất (khoản 3 Điều 124): Không có.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền (khoản 5 Điều 138).

Từ ngày 01/7/2025- đến nay: Các xã, phường⁵ trên địa bàn tỉnh đã cấp 08 GCN cho 08 hộ, diện tích 1.150m² đất ở, 85.141,5m² đất trồng cây lâu năm.

- Miễn, giảm tiền sử dụng đất, thuê đất đối với vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, ĐBKK (khoản 1 Điều 157): Không có.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Điều 222): Không có.

2.3. Một số nội dung liên quan khác

2.3.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại khoản 29 Điều 79 (*Thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số*) Luật Đất đai năm 2024 như sau:

- Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 (trước sắp xếp): Không thực hiện dự án bố trí dân cư tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

⁵ UBND xã Chư Păh đã cấp 03GCN, 03 hộ, diện tích: 250m² đất ở, 42.395,9m² đất trồng cây lâu năm; UBND xã Biển Hồ đã cấp 02 GCN, 02 hộ, diện tích: 700m² đất ở, 37.456,7m² đất trồng cây lâu năm; UBND xã Ia Ly đã cấp 03 GCN, 03 hộ diện tích: 200m² đất ở, 5.288,9m² đất trồng cây lâu năm.

- Từ ngày 01/7/2025 đến nay (sau sắp xếp): Trên địa bàn tỉnh đang tổ chức triển khai Phương án số 02/PA-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh về bố trí, ổn định dân cư khẩn cấp vùng thiên tai tại 13 địa phương với 16 dự án, phương án. Các dự án, phương án được triển khai nhằm hỗ trợ người dân di dời khỏi các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai, từng bước ổn định nơi ở, đảm bảo điều kiện sinh hoạt và sản xuất cho người dân. Trong đó, có 06 dự án⁶ thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giải quyết nhu cầu về đất ở, tạo điều kiện để các hộ dân ổn định cuộc sống, yên tâm lao động sản xuất và phát triển kinh tế tại nơi ở mới. Cụ thể:

- Số dự án bố trí dân cư: 06 dự án.
- Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện các dự án là: 848.253,3 m². Bao gồm:
 - + Đất ở: 210 m²;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 195.473,6 m²;
 - + Đất trồng cây hàng năm: 651.173,2 m²;
 - + Đất trồng lúa: 1.396,4 m².
- Số hộ được bố trí, ổn định theo phương án phê duyệt: 947 hộ.

2.3.2. Chính sách đất ở, đất sản xuất theo Dự án 1 thuộc Chương trình mục MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ) đã hỗ trợ đất ở cho 86 hộ đồng bào DTTS, với diện tích bình quân khoảng 450 m²/hộ, tổng diện tích hỗ trợ 38.700 m² và tổng kinh phí thực hiện 3,784 tỷ đồng. Đối với tỉnh Bình Định (cũ), đã hỗ trợ đất ở cho 148 hộ, với diện tích bình quân khoảng 300 m²/hộ, tổng diện tích hỗ trợ 44.400 m² và tổng kinh phí thực hiện 6,512 tỷ đồng.

Đối với nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất, do địa phương không còn quỹ đất để bố trí nên các hộ được chuyển sang thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề theo quy định hiện hành.

2.3.3. Chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng tại Tiểu dự án 1 Dự án 3 trên địa bàn tỉnh (nay là Nội dung 02 thuộc Nội dung thành phần 02, Hợp phần thứ hai theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030)

* Triển khai Nghị định số 58/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/5/2024; năm 2025, tỉnh Gia Lai đã phân bổ nguồn vốn sự nghiệp cho các địa phương, đơn vị chủ rừng 60.701,738 triệu đồng (trong đó: vốn ngân sách trung

⁶ Gồm: ⁽¹⁾Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai; ⁽²⁾Dự án bố trí, sắp xếp định canh, định cư tập trung cho vùng thiên tai xã Ia Hiao; ⁽³⁾Dự án TĐC vùng thiên tai tập trung thôn Sông Ba, xã Ia Rsai; ⁽⁴⁾Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai Buôn Nu, xã Uar; ⁽⁵⁾Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai Làng Tbung, xã Đăk Song; ⁽⁶⁾Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng thiên tai tại buôn Blăk, xã Ia Dreh.

wong 55.422,738 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 5.279,000 triệu đồng) để triển khai thực hiện Chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng tại Tiểu dự án 1 Dự án 3, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã thuộc khu vực II, III theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định với diện tích 110.258,599 ha.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với diện tích rừng được giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư là người đồng bào dân tộc thiểu số, người Kinh nghèo hiện cư trú tại các xã thuộc khu vực II, III theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định với diện tích 25.702,05 ha.

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ với diện tích 40 ha.

* Về tác động, hiệu quả của các chính sách đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP

- Luật Đất đai 2024 và các Nghị định hướng dẫn đã tháo gỡ nhiều điểm nghẽn về chính sách đất đai cho đồng bào DTTS, tạo cơ chế pháp lý đồng bộ hơn với Luật Lâm nghiệp.

- Thông qua việc áp dụng mức hỗ trợ cho đối tượng nhận bảo vệ rừng và khoán bảo vệ rừng năm 2025 là 600.000 đồng/ha theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, cao hơn so với năm 2024 (400.000 đồng/ha), đã giúp nâng cao thu nhập cho các đối tượng nhận hỗ trợ bảo vệ rừng và hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao; tạo chuyển biến tích cực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, góp phần kéo giảm tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; Mức hỗ trợ được nâng từ 600.000 đồng/ha theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP lên 1.200.000 đồng/ha theo quy định tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đã tạo động lực quan trọng để người dân tích cực tham gia công tác quản lý, bảo vệ rừng và gắn bó với rừng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng, hướng tới phát triển bền vững ngành lâm nghiệp.

* Về hạn chế, khó khăn

- Công tác giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh còn chậm, do một số bất cập trong việc giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho cá nhân, cụ thể như sau:

Tại khoản 5 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 68/VBHN-VPQH ngày 24/3/2026 của Văn phòng Quốc Hội quy định “*nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất*”.

Tại khoản 3 Điều 16 Văn bản hợp nhất số 68/VBHN-VPQH ngày 24/3/2026 của Văn phòng Quốc Hội quy định: “3. Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây: a) Cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang; b) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được giao cho ban quản lý rừng đó.

Tuy nhiên, trong Luật Đất đai năm 2024 không quy định giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho cá nhân. Hiện nay, tỉnh Gia Lai có nhiều cá nhân đăng ký nhận rừng tự nhiên là rừng sản xuất để quản lý bảo vệ, tuy nhiên do bất cập nêu trên nên tỉnh chưa thể triển khai thực hiện.

- Trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026–2030, các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện đối với Nội dung 02, Nội dung thành phần 02 hiện chưa được ban hành kịp thời; đến nay mới chỉ có dự thảo thông tư hướng dẫn nên các địa phương gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; qua nghiên cứu dự thảo Thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng dự kiến không tiếp tục thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia, gây khó khăn cho việc tiếp tục triển khai thực hiện.

- Hiện nay, diện tích đất chưa có rừng mà người dân đang sản xuất thuộc quy hoạch lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý còn lớn; tuy nhiên, đa số chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân để người dân yên tâm đầu tư trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp.

2.4. Việc thực hiện của chính quyền địa phương (theo mô hình 2 cấp) trong lĩnh vực quản lý đất đai về thực hiện chính sách, pháp luật đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN

Tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định có liên quan: Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Việc thực hiện quản lý đất đai theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã phát huy được vai trò chủ động của cấp xã trong việc rà soát đối tượng, tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất từ cấp tỉnh; giúp rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đất đai; Tăng tính chủ động của địa phương; Người dân vùng sâu, vùng xa tiếp cận chính sách nhanh hơn.

Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện vẫn còn phụ thuộc vào quỹ đất, nguồn lực và sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường hỗ trợ cho cơ sở trong thời gian tới.

3. Đánh giá chung

3.1. Ưu điểm

- Công tác triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS và vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành cơ bản được triển khai kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Các cấp, các ngành đã quan tâm chỉ đạo, phối hợp thực hiện;

hệ thống văn bản hướng dẫn từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai được triển khai bằng nhiều hình thức phù hợp, góp phần nâng cao nhận thức của người dân. Việc rà soát nhu cầu đất ở, đất sản xuất và đối tượng thụ hưởng được thực hiện công khai, đúng quy định. Chính sách hỗ trợ đất ở đã giúp nhiều hộ đồng bào DTTS ổn định cuộc sống, cải thiện điều kiện sinh hoạt và phát triển kinh tế hộ gia đình.

- Địa phương cũng đã chủ động lồng ghép thực hiện chính sách đất đai với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai và chuyển đổi số đang được hoàn thiện tạo điều kiện xác định quỹ đất rõ hơn; giảm tranh chấp; minh bạch đối tượng được hưởng chính sách.

3.2. Hạn chế; nguyên nhân hạn chế

a) Hạn chế

- Quỹ đất ở, đất sản xuất tại một số địa phương còn hạn chế, nhất là quỹ đất sạch để bố trí cho hộ đồng bào DTTS thiếu đất.

- Việc rà soát nhu cầu đất ở, đất sản xuất ở một số nơi còn chậm; công tác phối hợp giữa các cơ quan, địa phương có lúc chưa đồng bộ.

- Nguồn kinh phí thực hiện còn hạn chế; đội ngũ cán bộ làm công tác đất đai ở cơ sở còn thiếu và kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

- Một bộ phận người dân vùng sâu, vùng xa còn hạn chế trong tiếp cận thông tin và chính sách pháp luật đất đai, chưa chủ động trong việc sử dụng đất hiệu quả sau khi được giao

- Trình độ canh tác, sản xuất, tập quán sinh hoạt của một số hộ dân ở vùng đặc biệt khó khăn còn lạc hậu, tư duy thay đổi còn chậm; đa số hộ nghèo thường thiếu thông tin và kỹ năng cần thiết để phát triển kinh tế, nhất là đồng bào DTTS.

- Tập quán sử dụng đất đặc thù: du canh du cư; sử dụng đất theo cộng đồng, dòng họ; chuyển nhượng bằng giấy tay; không đăng ký biến động... điều này dẫn đến khó khăn trong công tác đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, quản lý quy hoạch.

- Vẫn còn tình trạng hộ nghèo mang tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý thức vươn lên thoát nghèo, do đó công tác giảm nghèo chưa thực sự vững chắc, tình trạng tái nghèo ở đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tiếp diễn.

- Một số hộ chưa chủ động hoàn thiện hồ sơ, thủ tục; việc sử dụng đất sau hỗ trợ chưa thật sự hiệu quả do thiếu vốn và kỹ thuật sản xuất.

b) Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

+ Về cơ chế, chính sách

- Một số quy định của pháp luật đất đai, lâm nghiệp và văn bản hướng dẫn còn chồng chéo, thiếu đồng bộ.

- Việc tạo quỹ đất hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS gặp khó khăn tại các địa phương không còn quỹ đất sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề thay thế hỗ trợ đất sản xuất còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu sinh kế bền vững.

+ Về tổ chức thực hiện

- Nguồn lực đầu tư còn hạn chế trong khi nhu cầu hỗ trợ lớn.

- Điều kiện địa hình khó khăn, dân cư phân bố không tập trung ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện.

+ Về phía đối tượng thụ hưởng

- Nhận thức pháp luật và khả năng tiếp cận thông tin của một bộ phận đồng bào DTTS còn hạn chế.

- Điều kiện kinh tế khó khăn, thiếu vốn đầu tư sản xuất nên hiệu quả sử dụng đất sau hỗ trợ chưa cao.

III. Đề xuất, kiến nghị

3.1. Đối với Quốc hội, UBTWQH và các cơ quan của Quốc hội

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn trong việc tạo quỹ đất hỗ trợ cho hộ đồng bào DTTS thiếu đất ở, đất sản xuất.

- Xem xét bổ sung cơ chế đặc thù đối với các địa phương không còn quỹ đất sản xuất để thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ sinh kế, chuyển đổi nghề.

- Tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS&MN.

3.2. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành

- Đề nghị hướng dẫn việc giao rừng cho cá nhân đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường sớm ban hành Thông tư hướng dẫn chính thức cho Nội dung 02, Nội dung thành phần 02 của Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2030 tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT, khắc phục tình trạng chậm trễ hiện nay. Đặc biệt, kiến nghị Bộ tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng thay vì cắt giảm như dự thảo. Đây là nguồn thu nhập cốt lõi để giữ chân đồng bào dân tộc thiểu số gắn bó và bảo vệ rừng bền vững tại cơ sở.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

- Quan tâm bố trí đủ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2030, ưu tiên vùng đồng bào DTTS&MN và địa bàn đặc biệt khó khăn.

(Kèm theo phụ lục số 01, 02, 03, 04)

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Hội đồng dân tộc Quốc hội khoá XVI để xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở: NN&MT; DT&TG;
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N4.

[Handwritten signature]



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC 01

Một số thông tin về hành chính, kinh tế - xã hội của tỉnh - Năm 2026

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Ghi chú
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH			
1	Tổng số xã (xã/phường/đặc khu) toàn tỉnh. Trong đó	Xã	135	
1.1	Số xã thuộc vùng DTTS&MN. Chia ra:	Xã	93	
	<i>Khu vực I</i>	<i>Xã</i>	<i>07</i>	
	<i>Khu vực II</i>	<i>Xã</i>	<i>13</i>	
	<i>Khu vực III</i>	<i>Xã</i>	<i>73</i>	
1.2	Số xã có thôn (thôn/bản/tổ dân phố) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	97	
1.3	Số xã còn lại (không có thôn thuộc vùng DTTS, MN)	Xã	38	
2	Tổng số thôn (thôn/bản/tổ dân phố) toàn tỉnh. Trong đó:	Thôn	2.693	
-	Số thôn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	1.748	
-	Số thôn vùng DTTS&MN thuộc diện ĐBKK	Thôn	608	
II	SỐ DÂN, SỐ HỘ			
1	Số dân, số hộ			
1.1	Tổng dân số	Người	3.147.368	
	<i>Trong đó: DTTS</i>	<i>Người</i>	<i>819.388</i>	
	<i>Tỷ lệ DTTS/tổng dân số</i>	<i>%</i>	<i>26</i>	
1.2	Tổng số hộ	Hộ	852.995	
	<i>Trong đó: DTTS</i>	<i>Hộ</i>	<i>187.450</i>	
	<i>Tỷ lệ hộ DTTS/tổng số hộ</i>	<i>%</i>	<i>22</i>	
2	Hộ nghèo, cận nghèo			
2.1	Tổng số hộ nghèo	Hộ	18.567	
	<i>Trong đó: DTTS</i>	<i>Hộ</i>	<i>15.179</i>	
	<i>Tỷ lệ hộ DTTS/tổng số hộ</i>	<i>%</i>	<i>81,8</i>	
2.2	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ	38.967	
	<i>Trong đó: DTTS</i>	<i>Hộ</i>	<i>26.687</i>	
	<i>Tỷ lệ hộ DTTS/tổng số hộ</i>	<i>%</i>	<i>68,5</i>	
3	Số hộ DTTS thiếu đất ở, đất sản xuất			
3.1	Số hộ thiếu đất ở	Hộ	=153 ⁷	
3.2	Số hộ thiếu đất sản xuất. Trong đó:	Hộ	1.740	

⁷ Xã An Lão: 50 hộ; xã Ân Tường: 80 hộ; xã Ia Dom: 14 hộ; xã Ia Pa: 02 hộ; xã Lơ Pang: 07 hộ

-	<i>Số hộ có nhu cầu được giao đất sản xuất</i>	<i>Hộ</i>	=1.417 ⁸	Đã thực hiện 404 hộ
-	<i>Số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề</i>	<i>Hộ</i>	=223 ⁹	
-	<i>Số hộ có nhu cầu vay vốn</i>	<i>Hộ</i>	=100 ¹⁰	

⁸ Xã An Vinh: 543 hộ (đã thực hiện 404 hộ); xã An Lão: 07 hộ; Xã Kim Sơn: 110 hộ; xã Ân Tường: 37 hộ; xã Ia Dom: 55 hộ; xã Ia Krái: 101 hộ; xã Ia Pa: 169 hộ; xã Pờ Tó: 196 hộ; xã Lơ Pang: 94 hộ; Xã Bình Hiệp: 51 hộ; phường Bồng Sơn: 54 hộ.

⁹ Xã Ia Dom: 83 hộ; Xã Biển Hồ: 140 hộ.

¹⁰ Xã Ia Dom: 90 hộ; xã Ia Pa: 10 hộ;

PHỤ LỤC 02:

Danh mục văn bản chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN, vùng khó khăn, ĐBKK theo Luật Đất đai năm 2024

TT	Tên văn bản (số, ngày tháng, trích yếu nội dung)	Cơ quan ban hành
II	Văn bản địa phương ban hành	
II.1	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	
	<i>Hội đồng nhân dân tỉnh</i>	
1	Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Bình Định về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định	HĐND tỉnh
II.2	Từ ngày 01/7/2025 đến tháng 4/2026	
	<i>Hội đồng nhân dân tỉnh</i>	
1	Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 quyết định việc áp dụng và bãi bỏ các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó, tiếp tục áp dụng trong phạm vi tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) đối với Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024.	HĐND tỉnh

PHỤ LỤC 03:

Kết quả ban hành văn bản của địa phương cụ thể hóa, quy định chi tiết các điều, khoản quy định chính sách, pháp luật về đất đai đối với đồng bào DTTS, vùng DTTS&MN, vùng khó khăn, ĐBKK theo Luật Đất đai năm 2024

TT	Nội dung Trung ương giao địa phương quy định chi tiết			Kết quả thực hiện của địa phương		
	Tên văn bản	Mục điều, khoản	Trích dẫn nội dung giao địa phương quy định chi tiết	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Mục điều, khoản quy định chi tiết
I	CÁC NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN					
1	Luật Đất đai năm 2024	Khoản 6 Điều 16	“Điều 16. Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện.”	Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh Bình Định về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Định	HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	Khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024

PHỤ LỤC 04

Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai đối với cá nhân là người DTTS theo Luật Đất đai năm 2024

TT	Nội dung chính sách	Kết quả thực hiện								
		Từ 01/01 đến 30/6/2025					Từ 01/7/2025 đến T.4/2026			
		Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)			Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)		
Đất ở	Đất SX		Đất khác	Đất ở	Đất SX			Đất khác		
I	Các chính sách tại khoản 2, 3 Điều 16; điểm e khoản 3 Điều 124 và điểm c khoản 1 Điều 157	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	<u>Khoản 2:</u> Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người DTTS thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào DTTS&MN									
1.1	Giao đất ở trong hạn mức và được miễn, giảm tiền sử dụng đất									
1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định									
1.3	Giao đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất									
1.4	Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất									
2	<u>Khoản 3:</u> Chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người DTTS đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại DTTS&MN	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung chính sách	Kết quả thực hiện								
		Từ 01/01 đến 30/6/2025				Từ 01/7/2025 đến T.4/2026				
		Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)			Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)		
Đất ở	Đất SX		Đất khác	Đất ở	Đất SX			Đất khác		
2.1	Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp thiếu đất ở thì cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất									
2.2	Trường hợp không còn hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất									
3	Các Trường hợp thực hiện quyền sử dụng đất có điều kiện (Điều 48)	0	0	0	0	20 ¹¹	0	0	0	0
3.1	<u>Khoản 1:</u> Cá nhân là người DTTS được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 được để thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16	0	0	0	0	20	0	0	0	0
3.2	<u>Khoản 2:</u> Cá nhân là người DTTS Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này được thế chấp quyền sử dụng đất tại ngân hàng chính sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	<u>Khoản 3:</u> Cá nhân là người DTTS được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo khoản 3 Điều 16 không được chuyển nhượng, góp vốn, tặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0

¹¹ Xã An Vinh.

TT	Nội dung chính sách	Kết quả thực hiện									
		Từ 01/01 đến 30/6/2025					Từ 01/7/2025 đến T.4/2026				
		Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)			Số tiền (triệu đồng)	Số lượng (cá nhân)	Diện tích (ha)			Số tiền (triệu đồng)
Đất ở	Đất SX		Đất khác	Đất ở	Đất SX			Đất khác			
	cho, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất										
4	Chính sách ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với cá nhân là người DTTS không có đất hoặc thiếu đất sản xuất ở địa phương,	0	0	0	0	0	404 ¹²		619		1.157.237.002
4.1	Điều 180: đất thu hồi của các Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Điều 181: đất do các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương	0	0	0	0	0	404		619		1.157.237.002
II	Một số nội dung liên quan đến Chính sách gắn với CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021–2025 (tính từ 2021 đến tháng 4/2026)										
1	Đất ở, đất sản xuất theo Dự án 1	234	8,31	0	0	10.296	0	0	0	0	0
2	Hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng tại Tiểu dự án 1 Dự án 3 theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP										

¹² Xã An Vinh.